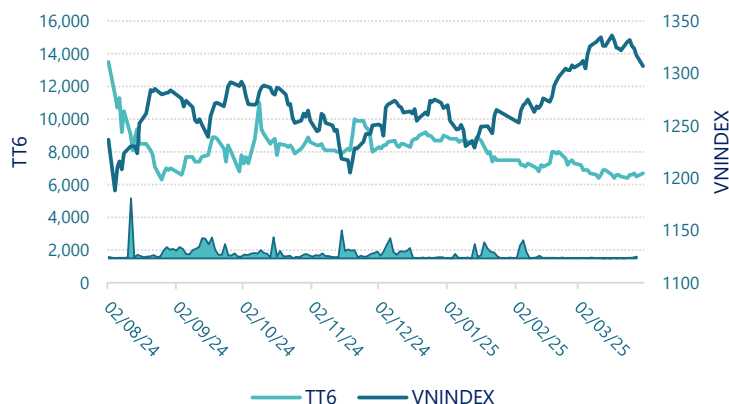


CTCP Tập đoàn Tiến Thịnh (UPCOM: TT6)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/03/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	6,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,300
SL cổ phiếu LH	20,545,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	94,065
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	138
P/E	8.7
EPS	769

DT thuần

Q1/25

62.4

tỷ VNĐ

QoQ: ▼96.6| -60.8%

YoY: ▲ 20.6| 49.2%

LN sau thuế

Q1/25

1.19

tỷ VNĐ

QoQ: ▼8.74| -88.0%

YoY: ▲ 1.10| 1225%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

7.6%

+/- YoY: ▲ 0.8%

DT thuần

2024

351

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 52.0| 17.6%

LN sau thuế

2024

14.7

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 6.60| 81.5%

ROE

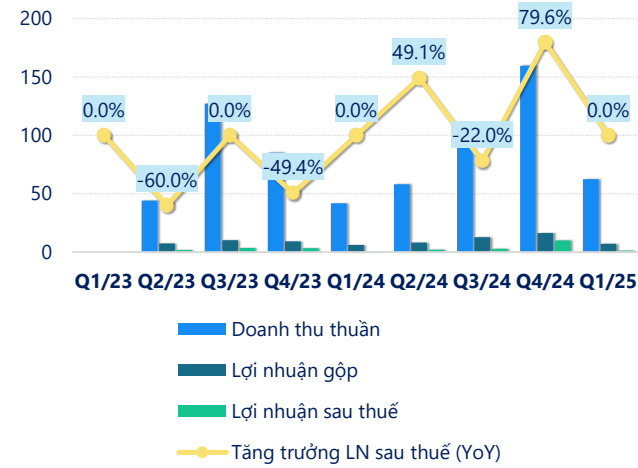
2024

6.6%

+/- YoY: ▲ 2.8%

tỷ VNĐ

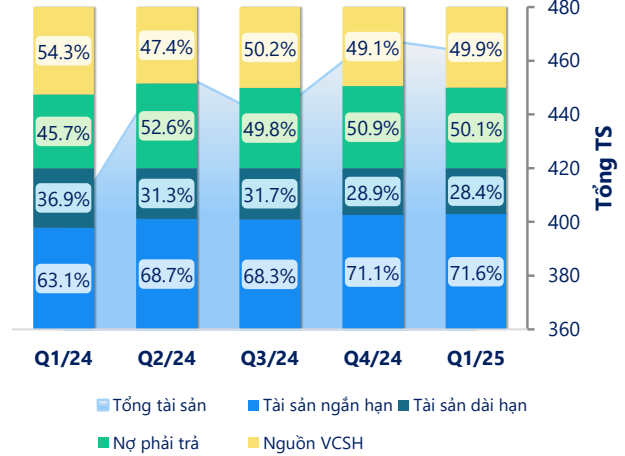
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

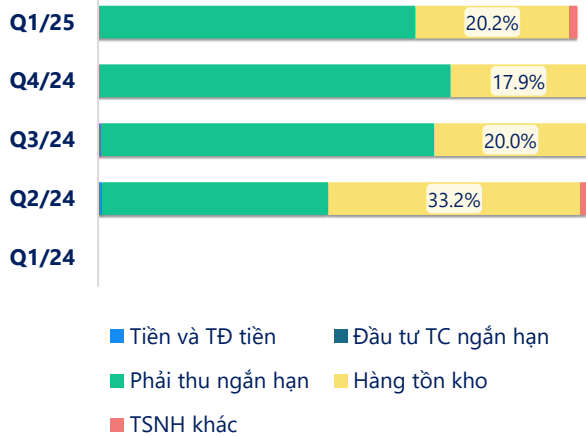
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



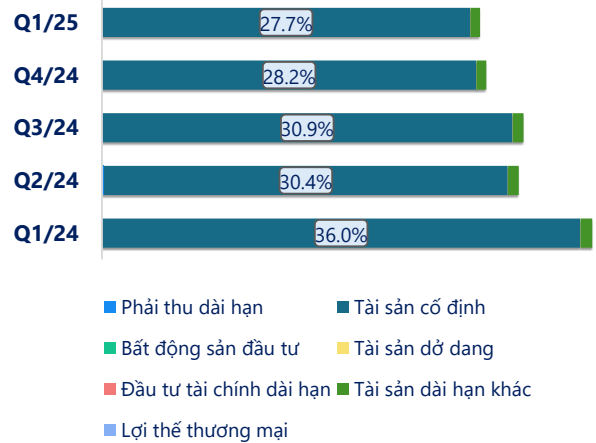
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

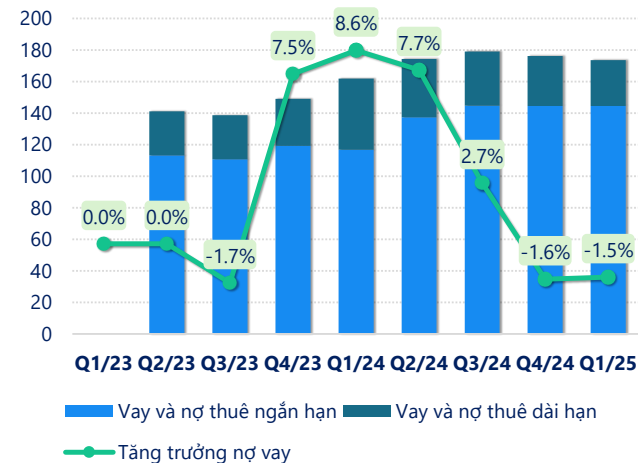
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

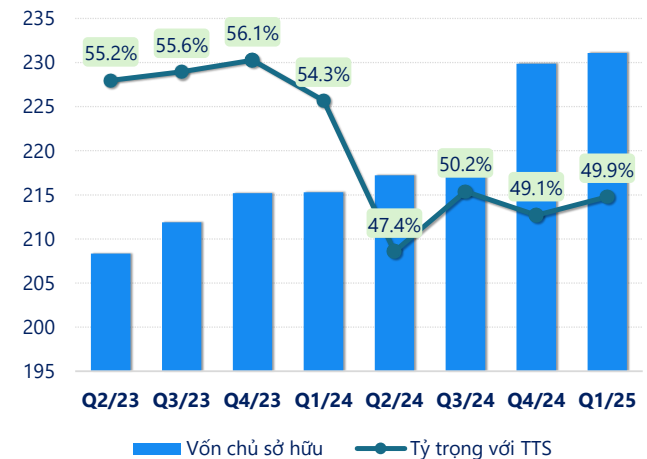
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

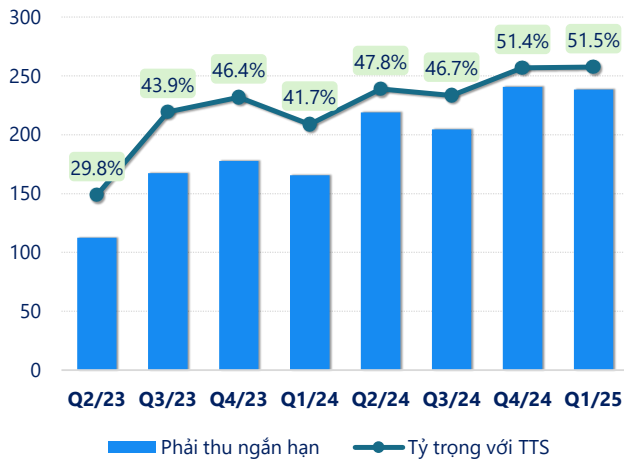
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



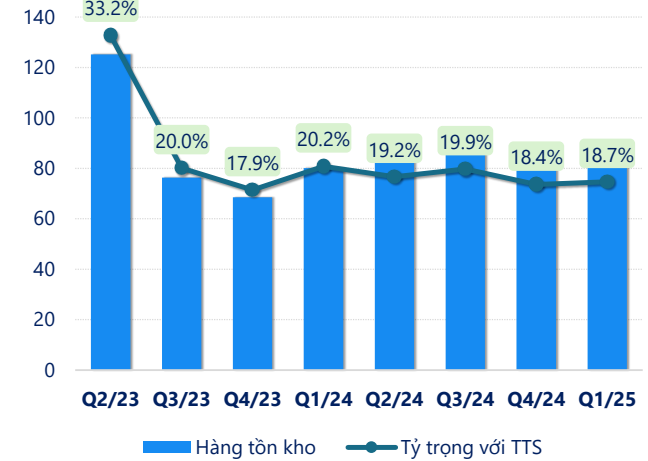
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


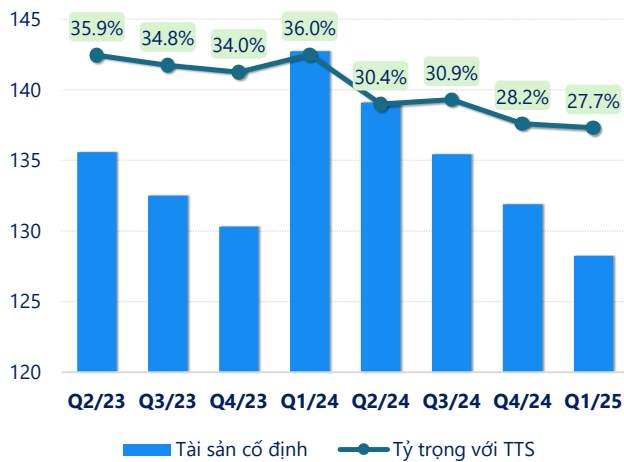
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


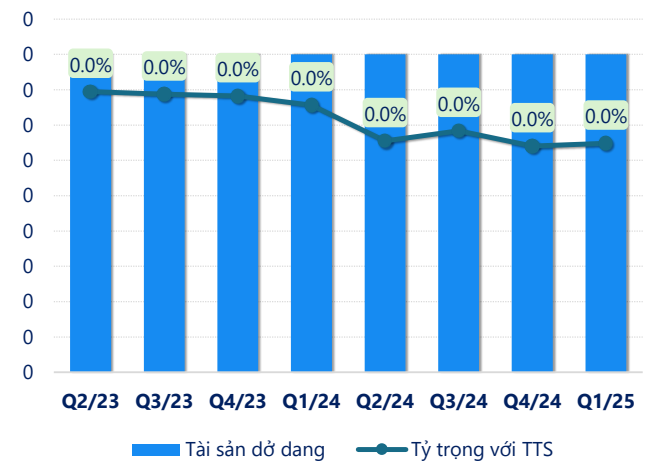
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

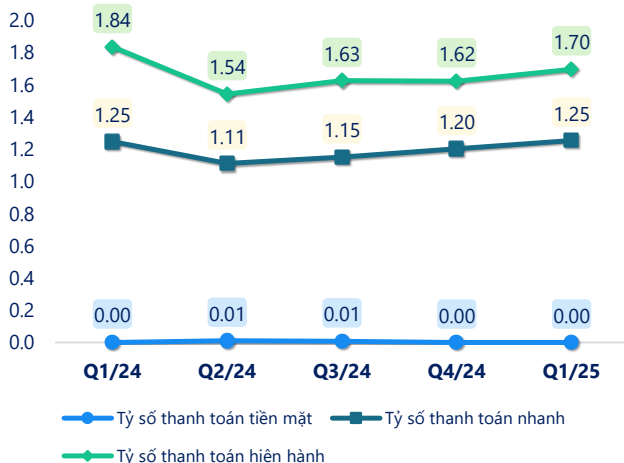
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

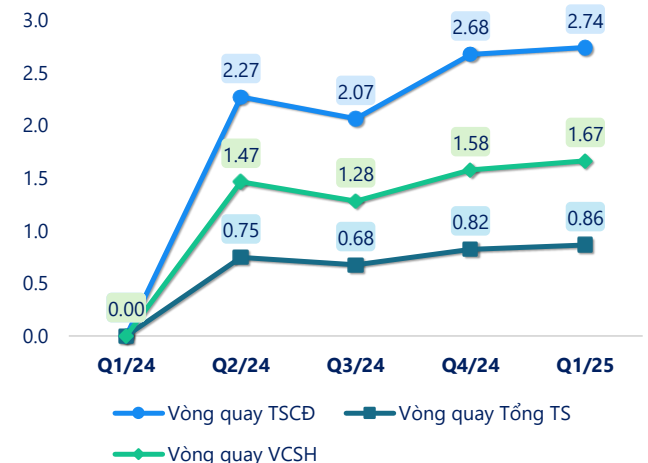
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Tổng tài sản	397	458	438	468	463
Tài sản ngắn hạn	250	314	299	333	331
Tiền và tương đương tiền	0.10	2.29	1.45	0.08	0.07
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11
Phải thu ngắn hạn	166	219	205	241	238
Hàng tồn kho	80.2	87.8	87.4	86.2	86.4
Tài sản ngắn hạn khác	4.39	5.27	5.90	5.98	6.21
Tài sản dài hạn	146	144	139	135	132
Phải thu dài hạn	0	0.69	0	0	0
Tài sản cố định	143	139	135	132	128
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.09	0.09	0.09	0.09	0.09
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	3.47	3.69	3.50	3.41	3.32
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	181	241	219	238	232
Nợ ngắn hạn	136	204	184	205	195
Vay và nợ thuê ngắn hạn	117	137	145	145	145
Phải trả người bán ngắn hạn	16.7	17.6	14.8	13.1	11.2
Nợ dài hạn	45.0	37.0	34.3	33.3	36.6
Vay và nợ thuê dài hạn	45.0	37.0	34.3	31.7	29.0
Nguồn vốn chủ sở hữu	215	217	220	230	231
Vốn chủ sở hữu	215	217	220	230	231
Vốn điều lệ	205	205	205	205	205
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)